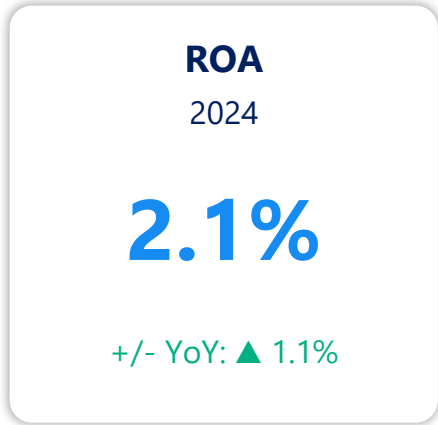
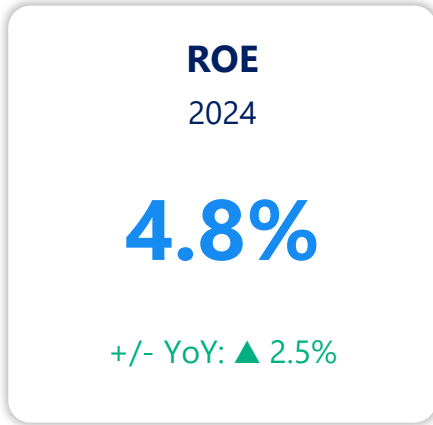
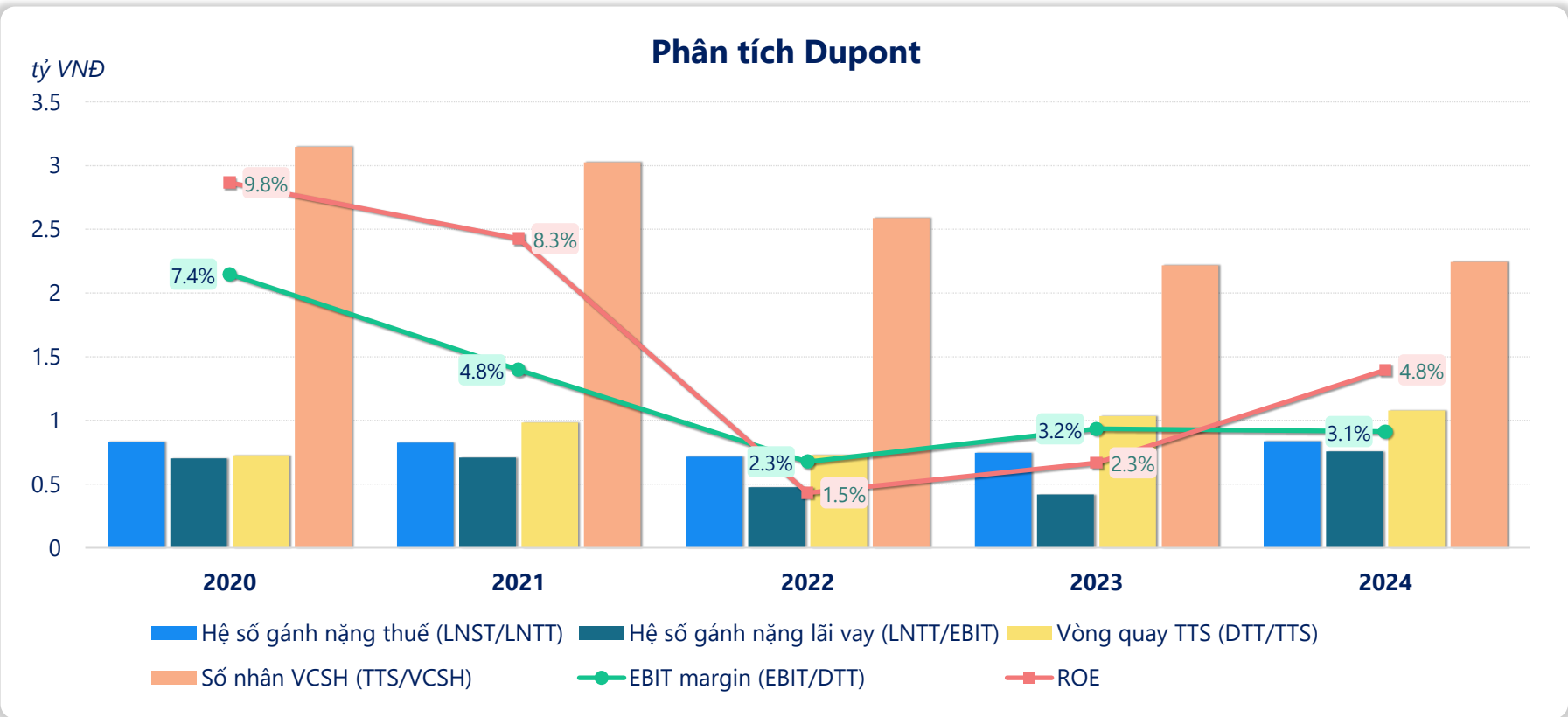
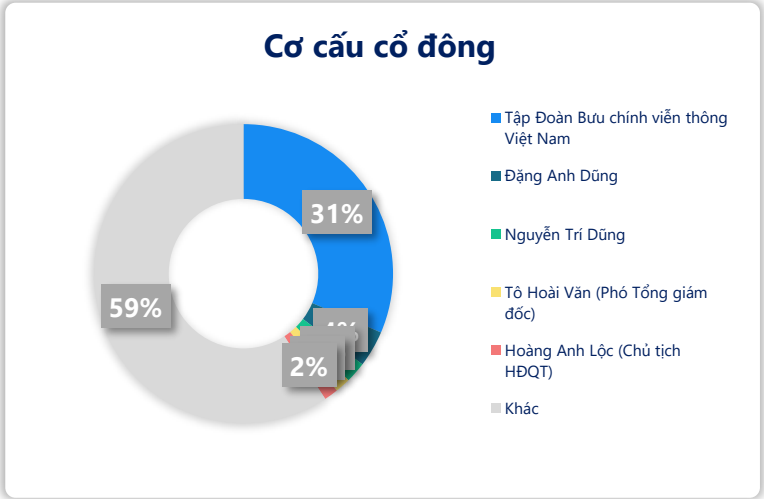
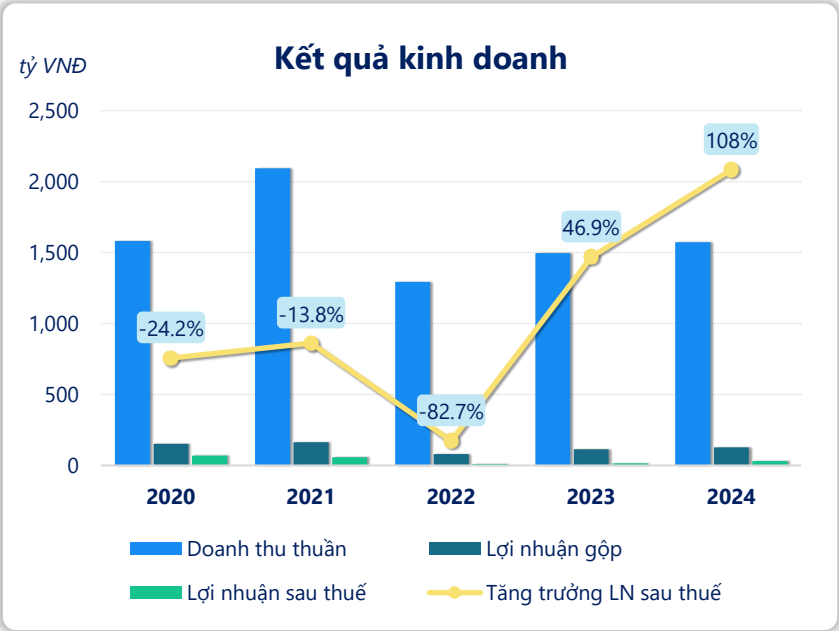


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,761 - 18,303
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		439
Số lượng CPLH (CP)		32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		85,340
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.57
EPS		995
P/E		13.7

	YTD	1T	3T	6T
ICT		5.0%	16.2%	-2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

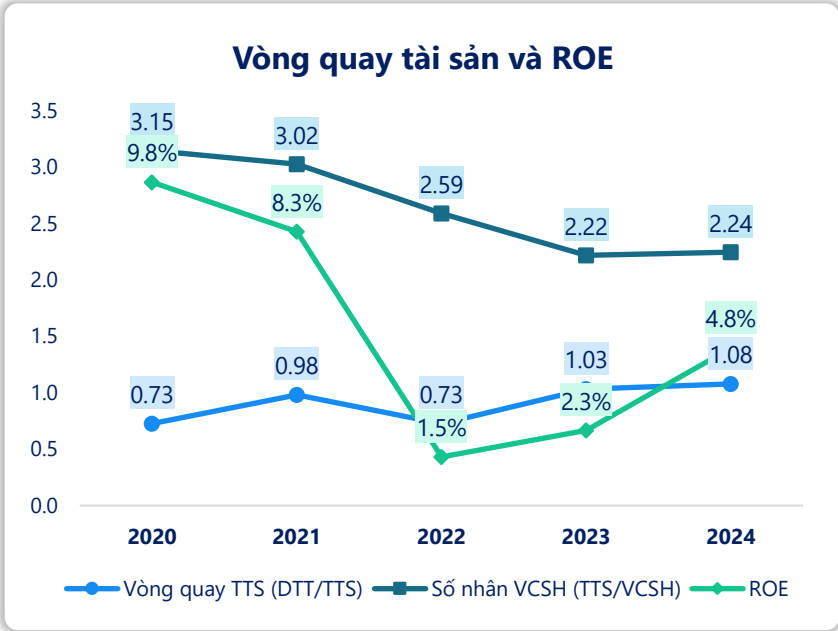




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.13%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

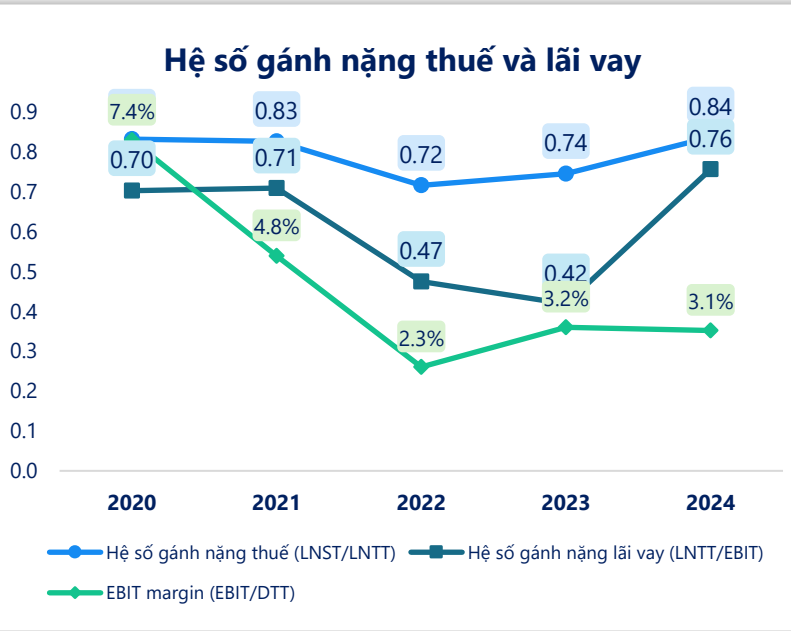
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.76**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **ICT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,573** tỷ đồng **tăng 5.12%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **31.10** tỷ đồng.

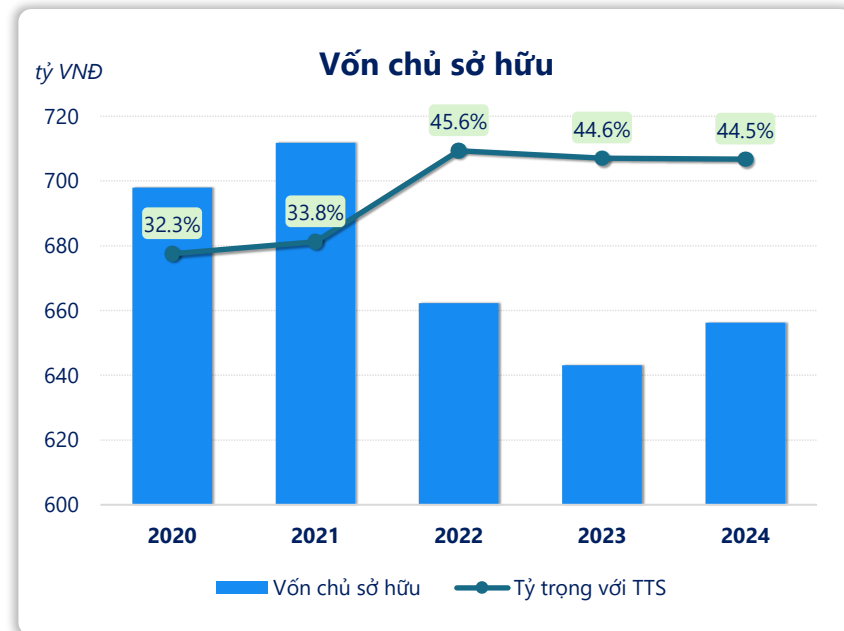
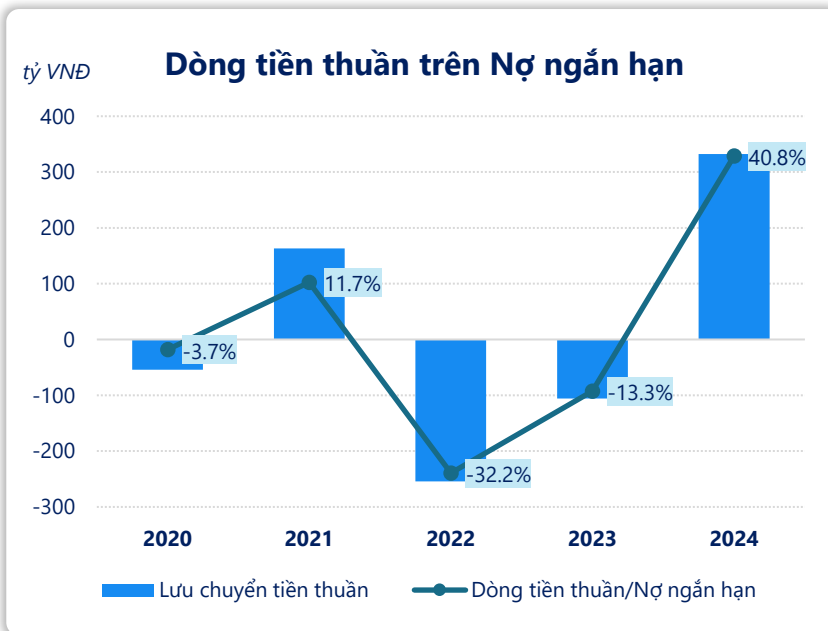
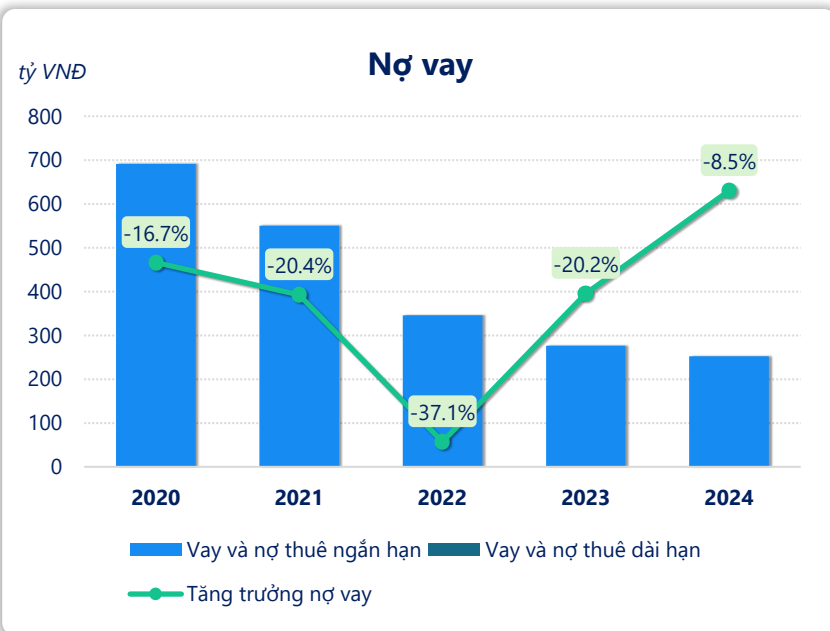
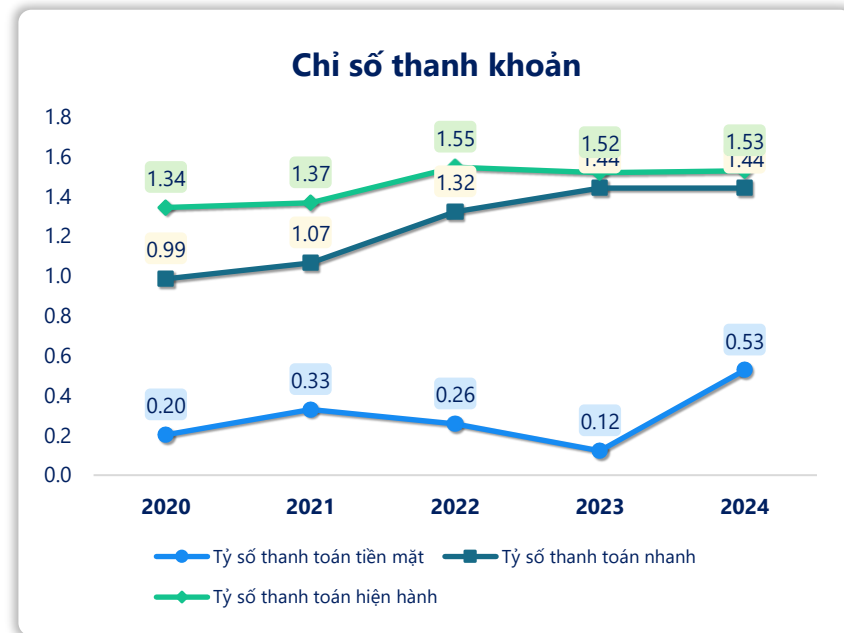
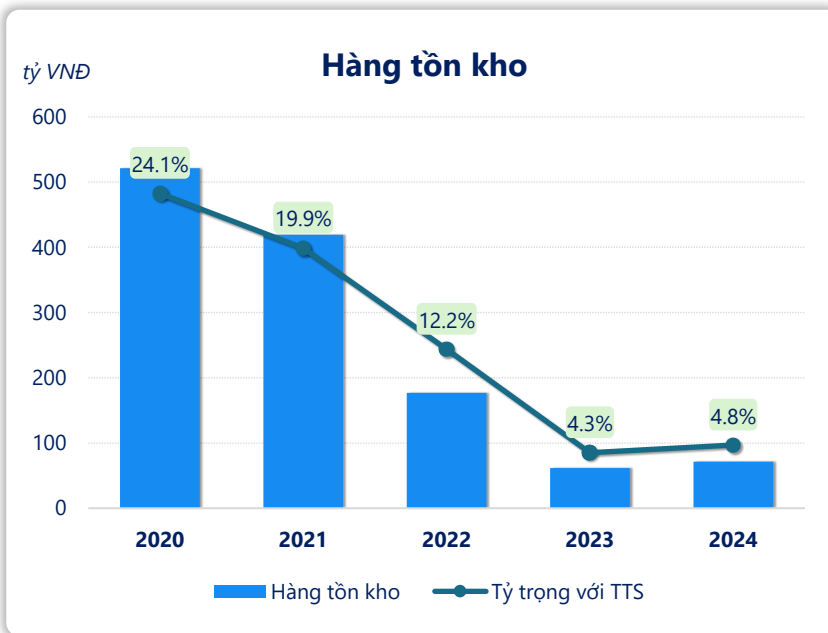
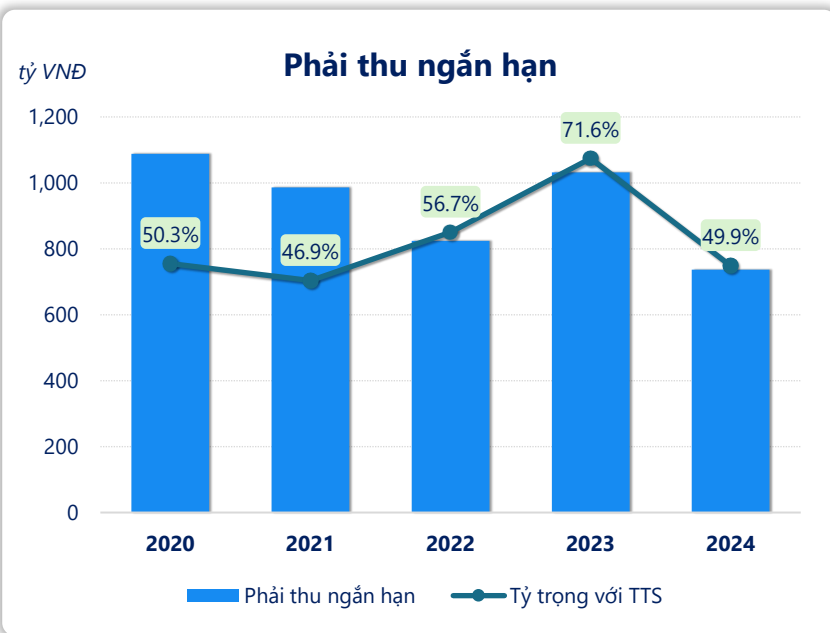
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.79%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,478	1,441	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,249	1,208	3.3%
Tiền và tương đương tiền	430	97.3	341%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	739	1,032	-28.4%
Hàng tồn kho	71.7	61.4	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.41	17.7	-52.5%
Tài sản dài hạn	230	233	-1.4%
Phải thu dài hạn	1.55	1.37	13.4%
Tài sản cố định	128	138	-7.4%
Bất động sản đầu tư	9.21	9.91	-7.0%
Tài sản dở dang	8.41	10.8	-22.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.4	64.6	2.8%
Tài sản dài hạn khác	15.9	7.80	104%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	821	798	2.9%
Nợ ngắn hạn	816	795	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	253	276	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	402	422	-4.6%
Nợ dài hạn	5.46	2.99	82.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	643	2.2%
Vốn chủ sở hữu	657	643	2.2%
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,583	2,094	1,293	1,496	1,573
Giá vốn hàng bán	1,431	1,931	1,212	1,381	1,444
Lợi nhuận gộp	152	163	80.9	114	128
Doanh thu HĐTC	28.2	19.4	65.5	14.2	24.8
Chi phí TC	46.3	41.8	32.4	34.0	22.0
Chi phí lãi vay	34.7	29.2	15.7	27.8	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	16.5	32.1	42.0	54.8
Chi phí QLDN	37.4	44.1	49.5	42.6	51.6
LN thuần từ HĐKD	81.1	80.0	32.4	10.00	24.5
Lợi nhuận khác	0.78	-8.99	-18.2	10.0	12.6
LN trước thuế	81.8	71.0	14.2	20.0	37.2
Lợi nhuận sau thuế	68.0	58.6	10.2	14.9	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	68.0	58.6	10.2	14.9	31.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	344	-19.6	11.5	370
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.26	-1.38	22.4	-15.2	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-180	-257	-102	-39.7
Tiền đầu kỳ	349	295	458	203	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	-54.2	163	-254	-106	332
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.01	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	295	458	203	97.3	430